

VN-Index giảm 0,4%

Ngày báo cáo

21/1/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,4%

VN-Index giảm 0,4% (-8,3 điểm) vào thứ Tư, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.885,4 điểm. Các nhóm ngành Công nghiệp, Dịch vụ Tài chính và Hàng tiêu dùng diễn biến kém khả quan. Toàn sàn ghi nhận 88 mã tăng, 240 mã giảm và 36 mã đi ngang. Thanh khoản đi ngang so với phiên trước, đạt 37,3 nghìn tỷ đồng.

- Các doanh nghiệp công nghiệp như GEE (-6,8%), GEX (-4,3%), VGC (-3,2%), VTP (-2,8%) và VCG (-1,5%) giảm sâu. Trái lại, GMD (+3,4%) tăng mạnh.
- Tại nhóm Dịch vụ Tài chính, HCM (-6,9%), SSI (-2,8%), VCK (-1,9%), VPX (-2,5%) và VIX (-4,7%) giảm mạnh. TCX (+1,4%) ghi nhận mức tăng tốt.
- Các mã Hàng tiêu dùng gồm MCH (-1,2%), VNM (-4,2%), SAB (-3,3%) và PNJ (-1,8%) đều giảm điểm.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm tập đoàn thép HPG (-1,7%), tập đoàn cao su GVR (-1,3%), các ngân hàng VPB (-2,4%) và MBB (-1,5%), cùng hãng hàng không HVN (-2,6%).
- Các mã tăng điểm nổi bật bao gồm ngân hàng STB (+6,9%), tổng công ty khí GAS (+5,3%), công ty hóa chất DGC (+7,0%), công ty công nghệ FPT (+0,9%) và công ty lọc hóa dầu BSR (+7,0%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1885,4	252,7	125,9
% Δ	-0,4%	-0,2%	-0,5%
- % Δ 1 tuần	-0,5%	-0,3%	0,8%
- % YTD	5,7%	0,9%	4,3%
- % YOY	51,3%	14,0%	35,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.421,6	\$105,7	\$35,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.265,6	\$75,7	\$39,6
- TB 1 năm (triệu)	\$1.062,9	\$74,8	\$33,7
- TB QTD	\$1.452,6	\$85,8	\$43,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	42,0%	19,8%	77,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$135,6	\$9,3	\$0,7
- Bán (triệu)	\$147,5	\$6,0	\$1,6
- GT ròng (triệu)	-\$11,9	\$3,4	-\$0,9
Độ rộng TT			
Mã tăng	102	67	103
Mã giảm	254	103	190
Không đổi	70	135	606
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	336,3	17,1	59,6
P/E trượt 12T	16,5	19,1	16,1
LS cổ tức*	2,6%	4,2%	11,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.078,0	38.060	2.623,7
VN30F2M	2.074,0	1.175	6,6
VN30F1Q	2.060,1	321	0,1
VN30F2Q	2.062,0	48	0,2
VN100F1M	1.945,6	35	0,7
VN100F2M	1.935,2	13	0,0
VN100F1Q	1.939,3	8	0,0
VN100F2Q	1.937,0	7	0,0
USD/VND			
		26.265	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Nghị quyết 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026
- Ngành điện: Dự thảo mới về DPPA và năng lượng tái tạo
- KQKD sơ bộ quý 4/2025 của PNJ: Doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY; LNST tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng của chúng tôi
- POW: Phát hành quyền mua thành công
- SCS: Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm - Báo cáo KQKD
- TCB: Kế hoạch NIM sơ bộ năm 2026 thấp hơn kỳ vọng, nhưng triển vọng tăng trưởng dài hạn vẫn hấp dẫn - Báo cáo Gặp gỡ NGT

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Ngành BĐS Nhà ở: Triển vọng tăng trưởng giao dịch BĐS sơ cấp năm 2026 duy trì tích cực trong bối cảnh định hướng tăng trưởng tín dụng cần trọng
- F88: ROE hấp dẫn với lợi thế cạnh tranh mang tính cấu trúc - Báo cáo lần đầu

Quan điểm kỹ thuật

Mặc dù hoạt động mua giá thấp xuất hiện nhưng thiếu sự phân tán diện rộng trên các nhóm ngành chủ đạo (Ngân hàng). Do đó, VN-Index sẽ duy trì dao động trong biên độ 1.885-1.920 điểm trong phiên 22/01. Trong thời gian tới, nếu chỉ số đóng cửa vi phạm cận dưới 1.885 điểm, một nhịp điều chỉnh giảm sẽ xuất hiện với mục tiêu là khu vực 1.830-1.845 điểm. Ngược lại, kịch bản khả quan với xác suất cao hơn, chỉ số sẽ vượt ngưỡng 1.920 điểm và tiến đến khu vực 1.950-2.000 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Nghị quyết 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

Chính phủ vừa ban hành nghị quyết 01, qua đó đề ra 12 nhiệm vụ và giải pháp được Chính phủ đề ra bao gồm:

1. Tập trung hoàn thiện đồng bộ thể chế, pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật; đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.
2. Tiếp tục ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn trong giới hạn quy định.
3. Tiếp tục hoàn thiện quy định về tổ chức bộ máy hành chính; tăng cường phân cấp, phân quyền, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm.
4. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng dựa vào năng suất và đổi mới sáng tạo, lấy khoa học công nghệ, chuyển đổi số và chất lượng nguồn nhân lực làm động lực trung tâm, thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng xanh, số, tuần hoàn nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

5. Tập trung đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng chiến lược, nhất là các công trình giao thông trọng điểm, hệ thống giao thông trục quốc gia, đường sắt, sân bay quốc tế, cảng biển, năng lượng; thúc đẩy các dự án có tính liên vùng, hạ tầng đô thị lớn và hạ tầng chuyển đổi số.

6. Tạo đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong lĩnh vực chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo.

7. Chú trọng phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống nhân dân và bảo đảm an sinh xã hội.

8. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

9. Tăng cường liên kết vùng, thực hiện hiệu quả quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; nâng cao chất lượng đô thị hoá và kinh tế đô thị.

10. Củng cố vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ.

11. Triển khai đồng bộ, hiệu quả, toàn diện công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế..

12. Chủ động hơn nữa công tác thông tin tuyên truyền, tạo động lực, truyền cảm hứng, khuyến khích đổi mới sáng tạo; nâng cao hiệu quả công tác dân vận.

Về kế hoạch của 15 chỉ tiêu kinh tế xã hội chính trong năm 2026 chúng tôi đã nhắc đến trong báo cáo [Cập nhật vĩ mô ngày 31/10/2025](#).

Nghị quyết 01/NQ-CP tiếp tục đóng vai trò là kim chỉ nam điều hành ngay từ đầu năm, cho thấy Chính phủ tiếp tục ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng đồng thời cũng chủ động dịch chuyển trọng tâm sang nâng cao chất lượng tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ và đầu tư hạ tầng chiến lược. Chúng tôi kỳ vọng việc triển khai quyết liệt các nhóm nhiệm vụ, cùng đột phá về hạ tầng và chuyển đổi số sẽ tạo dư địa thực chất cho tăng trưởng, cải thiện môi trường đầu tư, qua đó hỗ trợ nền kinh tế đạt được các mục tiêu tăng trưởng và cân đối lớn mà Quốc hội đã đề ra cho năm 2026.

Ngành điện: Dự thảo mới về DPPA và năng lượng tái tạo

* Bộ Công Thương vừa ban hành Dự thảo sửa đổi Nghị định 57/2025/NĐ-CP (về cơ chế mua bán điện trực tiếp - DPPA) và Nghị định 58/2025/NĐ-CP (về phát triển điện tái tạo). Nhìn chung, chúng tôi đánh giá những thay đổi này sẽ mang lại tác động tích cực nhẹ đối với nhóm cổ phiếu điện tái tạo. Việc mở rộng tệp khách hàng tham gia DPPA sẽ tạo lợi thế lớn cho **REE** – doanh nghiệp đầu ngành trong lĩnh vực này (MUA; Giá mục tiêu: 78.200 đồng), cùng các nhà thầu EPC năng lượng tái tạo như **PC1** (MUA; Giá mục tiêu: 27.000 đồng) và có thể là cả **VinEnergy** với vai trò nhà đầu tư điện. Ngoài ra, **PVS** cũng được hưởng lợi đáng kể với vai trò là nhà thầu xây lắp điện gió ngoài khơi.

Nội dung của dự thảo sửa đổi chủ yếu tập trung vào 4 thay đổi chính sách cốt lõi sau:

1. Mở rộng đáng kể đối tượng tham gia DPPA

- Phạm vi tham gia được nới rộng, bao gồm ***các đơn vị bán lẻ điện tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu chức năng đặc thù*** (bao gồm KCN, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số, khu đô thị, khu thương mại tự do, v.v.).

- Khái niệm "**Khách hàng sử dụng điện lớn**" không còn bị bó hẹp trong lĩnh vực sản xuất, mà đã được mở rộng để bao gồm cả các trung tâm dữ liệu, và trạm sạc xe điện.

- Tuy nhiên, ***khu đô thị và khu thương mại tự do*** chỉ được phép tham gia DPPA **thông qua lưới điện đấu nối trực tiếp** (DPPA vật lý), chứ không áp dụng hình thức thông qua qua lưới điện quốc gia (DPPA ảo).

2. Cải cách lớn về cơ chế giá điện trong DPPA

- DPPA vật lý: Giá điện DPPA không còn bị khống chế bởi trần giá bán buôn điều tiết (từ nhà máy điện đến EVN), mà chuyển sang áp dụng trần giá bán lẻ (đến người tiêu dùng cuối), ngụ ý tiềm năng ~15% giá trần cao hơn

- 50% sản lượng điện dư từ điện mặt trời mái nhà được phép bán cho EVN, thay vì chỉ 20% như trước đây.

3. Thay đổi quan trọng đối với cơ chế tự sản xuất, tự tiêu thụ điện mặt trời mái nhà (Nghị định 58)

- **Nâng trần bán điện dư:** Tỷ lệ điện dư được phép bán lên lưới từ hệ thống điện mặt trời mái nhà tăng từ mức 20% lên 50% sản lượng thực tế. Đến ngày 31/12/2030, tỷ lệ này có thể vượt trần theo thỏa thuận giữa các bên nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai.

- **Đơn giản hóa thủ tục:** Quy trình thông báo được tinh gọn và phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

- **Mở rộng khái niệm điện mặt trời mái nhà:** Các hệ thống lắp đặt trên công trình xây dựng, kết cấu hạ tầng tương đương hoặc trên diện tích đất sử dụng đa mục đích, đều được áp dụng quy định tương đương với điện mặt trời mái nhà, miễn là đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật và quy định sử dụng đất.

- **Mở rộng đối tượng mua điện dư:** Không chỉ giới hạn trong các đơn vị thuộc EVN, các chủ sở hữu lưới điện tư nhân cũng được phép thu mua sản lượng điện dư thừa, qua đó giúp tối ưu hóa tính linh hoạt trong giao dịch thương mại.

4. Điện gió ngoài khơi:

- Các dự án điện gió ngoài khơi phải đảm bảo hợp đồng dài hạn cho ít nhất 90% sản lượng bình quân nhiều năm (tối đa 20 năm), từ đó giúp nâng cao khả năng vay vốn (so với quy định trước đây là 80% trong 15 năm).

KQKD sơ bộ quý 4/2025 của PNJ: Doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY; LNST tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng của chúng tôi

* **KQKD sơ bộ năm 2025:** Doanh thu thuần đạt 35 nghìn tỷ đồng (-8% YoY) và LNST đạt 2,8 nghìn tỷ đồng (+34% YoY), lần lượt hoàn thành 99% và 122% dự báo cả năm của chúng tôi.

* **KQKD sơ bộ quý 4/2025:** Doanh thu thuần đạt 9,6 nghìn tỷ đồng (+12% YoY) và LNST đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (+67% YoY). Chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng mạnh của LNST chủ yếu đến từ (1) mức tăng 27% YoY của doanh thu bán lẻ và (2) sự cải thiện của biên lợi nhuận gộp mảng bán lẻ, mà chúng tôi ước tính tăng khoảng 3 điểm % YoY trong quý 4/2025.

* KQKD theo từng mảng:

- **Mảng bán lẻ (70% tổng doanh thu năm 2025)** tăng 27% YoY trong quý 4/2025, nhờ (1) nhu cầu cao trong mùa cao điểm cưới hỏi và các ngày lễ, (2) sự gia tăng thị phần từ các cửa hàng trang sức nhỏ lẻ, và (3) chính sách thu mua mới, hấp dẫn hơn, được thí điểm trong giai đoạn tháng 11-12/2025. Diễn biến tích cực này đã giúp doanh thu bán lẻ cả năm 2025 ghi nhận mức tăng trưởng 11% YoY.

- **Mảng bán sỉ (11% tổng doanh thu)** chỉ tăng 2% YoY trong năm 2025. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ quý 1/2025, khi doanh thu bán sỉ tăng 23% YoY do các cửa hàng nhỏ lẻ tăng cường nhập trang sức từ PNJ để đảm bảo nguồn gốc chính hãng của sản phẩm. Tuy nhiên, tăng trưởng doanh thu bán sỉ đã chậm lại trong quý 2-quý 4, với doanh thu quý 4/2025 giảm 8% YoY, do các cửa hàng nhỏ lẻ (khách hàng bán sỉ của PNJ) thu hẹp danh mục trang sức thời trang trong bối cảnh giá vàng tăng cao.

- **Mảng vàng miếng (19% tổng doanh thu)** giảm 43% YoY trong năm 2025, từ mức nền cao của năm 2024.

* **Tỷ suất lợi nhuận:** Biên lợi nhuận gộp tăng 4,3 điểm % YoY lên mức 25,1% trong quý 4/2025, nhờ sự cải thiện của cơ cấu doanh thu (với tỷ trọng bán lẻ cao hơn) và mức tăng trưởng của biên lợi nhuận mảng bán lẻ. Chúng tôi ước tính biên lợi nhuận gộp mảng bán lẻ tăng khoảng 3 điểm % YoY trong quý 4/2025, chủ yếu nhờ khả năng định giá mạnh mẽ của PNJ. Ngoài ra, biên lợi nhuận ròng cũng tăng 4,1 điểm % YoY lên mức 12,7% trong quý 4/2025.

* **Mở rộng mạng lưới cửa hàng:** Tính đến cuối năm 2025, hệ thống cửa hàng của PNJ đã đạt 431 cửa hàng (tăng thêm 2 cửa hàng so với thời điểm cuối năm 2024).

* Chúng tôi hiện đưa ra giá mục tiêu đối với PNJ ở mức 113.500 đồng/cổ phiếu.

POW: Phát hành quyền mua thành công

* Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) công bố kết quả đợt phát hành quyền mua tỷ lệ 12%, đã hoàn tất, với tỷ lệ đăng ký đạt 98,43%. Số cổ phiếu còn lại không được đăng ký mua sẽ được phân phối cho danh sách các nhà đầu tư được chỉ định thông qua một đợt phát hành bổ sung, nhiều khả năng bao gồm cổ đông nội bộ hoặc các bên liên quan.

* Đợt phát hành quyền mua bổ sung dự kiến sẽ được hoàn tất vào ngày 27/01/2026.

* Kết quả này nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. Hiện tại, chúng tôi duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN đối với POW.

SCS: Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thưởng cuối năm - Báo cáo KQKD

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCS) đã công bố KQKD quý 4/2025:

KQKD quý 4/2025:

* Doanh thu thuần: 327 tỷ đồng (+5% QoQ; +11% YoY).

* LNST sau lợi ích CĐTS: 188 tỷ đồng (-8% QoQ; +11% YoY).

* Tổng thông lượng hàng hóa: 76.658 tấn (+8% QoQ; +5% YoY).

* Hàng hóa quốc tế: 61.729 tấn (+5% QoQ; +7% YoY).

* Hàng hóa trong nước: 14.929 tấn (+24% QoQ; -3% YoY).

KQKD cả năm 2025:

* Doanh thu thuần: 1.197 tỷ đồng (+15% YoY; hoàn thành 100% dự báo năm 2025 của chúng tôi).

* LNST sau lợi ích CĐTS: 751 tỷ đồng (+8% YoY; hoàn thành 97% dự báo năm 2025 của chúng tôi).

* Tổng thông lượng hàng hóa: 278.843 tấn (+4% YoY; hoàn thành 98% dự báo cả năm của chúng tôi).

* Hàng hóa quốc tế: 224.328 tấn (+9% YoY; hoàn thành 99% dự báo cả năm của chúng tôi).

* Hàng hóa trong nước: 54.515 tấn (-12% YoY; hoàn thành 96% dự báo cả năm của chúng tôi).

[Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

TCB: Kế hoạch NIM sơ bộ năm 2026 thấp hơn kỳ vọng, nhưng triển vọng tăng trưởng dài hạn vẫn hấp dẫn - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Quan điểm của chúng tôi

Kế hoạch sơ bộ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB) cho năm tài chính 2026 bao gồm hạn mức tăng trưởng tín dụng ban đầu tại ngân hàng mẹ ở mức 12% và NIM dự kiến đạt 3,6-3,8% (so với mức 3,8% của năm 2025), thấp hơn so với dự báo hiện tại của chúng tôi là tăng trưởng tín dụng hợp nhất đạt 20% và NIM đạt 4,0%. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng áp lực lên hạn mức tín dụng và NIM là vấn đề mang tính toàn ngành, không riêng đối với TCB. Theo đánh giá của chúng tôi, TCB vẫn sở hữu các lợi thế cạnh tranh nổi trội, bao gồm tỷ lệ CASA thuộc nhóm dẫn đầu ngành và vị thế số 1 trong mảng kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp, qua đó giúp ngân hàng ứng phó tốt hơn trong bối cảnh nhiều thách thức hiện nay. Đối với tiềm năng tăng trưởng dài hạn, chúng tôi tiếp tục đánh giá cao chiến lược đa dạng hóa danh mục tín dụng của TCB, tập trung vào các dự án hạ tầng (nơi TCB có thể tận dụng thế mạnh của Masterise) và mảng bán lẻ (bao gồm cho vay tín chấp và cho vay hộ kinh doanh). Nhìn chung, dù chúng tôi ghi nhận khả năng điều chỉnh giảm đối với dự báo lợi nhuận hiện tại khi chúng tôi có thể sẽ cần điều chỉnh giảm giả định tăng trưởng tín dụng, cổ phiếu TCB vẫn khá hấp dẫn nhờ định giá tương đối hợp lý cùng triển vọng tăng trưởng dài hạn tích cực.

Các nội dung chính như sau:

1. Triển vọng vĩ mô

- Tăng trưởng GDP năm 2025 dự kiến đạt 8,0%, với các động lực chính bao gồm:

+ **Chính sách tài khóa mở rộng hơn**, với kế hoạch giải ngân đầu tư công năm 2026 tăng 42% YoY (1,12 triệu tỷ đồng).

+ **Tiêu dùng trong nước tiếp tục được củng cố**, nhờ các chính sách hỗ trợ của Chính phủ (luật thuế thu nhập cá nhân sửa đổi, điều chỉnh tăng lương tối thiểu, gia hạn chính sách giảm 2% VAT, mở rộng danh sách các quốc gia được miễn thị thực...).

+ **Dòng vốn FDI duy trì tích cực**, được hỗ trợ bởi môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, rủi ro địa chính trị ở mức thấp, cơ hội nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị giữa bối cảnh cạnh tranh thương mại toàn cầu, cùng các sáng kiến chính sách của Chính phủ (trung tâm tài chính quốc tế tại TP. HCM và Đà Nẵng, các khu thương mại tự do tại Hải Phòng và Đà Nẵng...).

+ **Triển vọng xuất khẩu được đánh giá tương đối tích cực**, khi Việt Nam hưởng lợi từ các thỏa thuận thuế quan thuận lợi với Mỹ, dù rủi ro áp thuế cao đối với hàng hóa trung chuyển vẫn cần được theo dõi chặt chẽ.

- Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống năm 2025 đạt 19,0%, vượt mức tăng trưởng tiền gửi 13,7%, qua đó tạo áp lực thanh khoản lên hệ thống ngân hàng. Theo chia sẻ của Giám đốc Tài chính, các thay đổi gần đây trong chính sách thuế đối với hộ kinh doanh là một trong những nguyên nhân khiến tăng trưởng tiền gửi chững lại; tuy nhiên, khi người dân dần thích nghi với quy định mới, áp lực này được kỳ vọng sẽ giảm bớt.

- Theo Tổng Giám đốc, chính sách tiền tệ trong năm 2026 sẽ tiếp tục theo hướng hỗ trợ, song mức độ nới lỏng sẽ hạn chế hơn so với chính sách tài khóa. NHNN có xu hướng thận trọng hơn khi áp dụng cơ chế cap hạn mức tín dụng theo quý. TCB dự báo lãi suất huy động có thể tăng thêm 50-60 điểm cơ bản trong năm nay.

2. Kế hoạch cho năm tài chính 2026

Chỉ tiêu	Triển vọng cho năm tài chính 2026
Tăng trưởng tín dụng	Hạn mức tín dụng được kỳ vọng ở mức tích cực (dựa trên KQKD và chất lượng tài sản của ngân hàng), dù mức phân bổ cuối cùng vẫn phụ thuộc vào chính sách của NHNN. Hạn mức tín dụng ban đầu là 12%; tuy nhiên, TCB kỳ vọng hạn mức cho cả năm sẽ cao hơn.
Chi phí vốn (COF)	COF dự kiến tăng trong năm 2026. TCB đặt mục tiêu kiểm soát COF hợp lý trong bối cảnh môi trường thanh khoản ngày càng cạnh tranh.
Tỷ lệ CASA	Nền tảng Tự động sinh lời 2.0 cùng với việc mở rộng năng lực ngân hàng giao dịch và phục vụ hộ kinh doanh giúp TCB có dư địa cải thiện thêm tỷ lệ CASA trong năm 2026.
NIM	NIM dự kiến duy trì ổn định thông qua việc kiểm soát áp lực COF, đồng thời mở rộng sang các tài sản có lợi suất cao hơn (mục tiêu NIM đạt khoảng 3,6–3,8%).
Tăng trưởng NII	Thu nhập lãi thuần (NII) được kỳ vọng cải thiện nhờ tái phân bổ danh mục một cách thận trọng sang các khoản cho vay tín chấp và SME có lợi suất cao hơn.
Tăng trưởng NFI	Thúc đẩy tăng trưởng thu nhập phí thông qua đẩy mạnh bán chéo và mở rộng hệ sinh thái trong các mảng bảo hiểm và ngân hàng đầu tư.
Tỷ lệ chi phí/thu nhập (CIR)	CIR dự kiến duy trì trong vùng 30–35%.
Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	NPL được kiểm soát dưới 1,5%, với mục tiêu duy trì ổn định quanh mức ~1,2%.
Chi phí tín dụng (LTM)	Chi phí tín dụng duy trì dưới 1% (mục tiêu chi phí tín dụng đi ngang ở mức 0,6%, và 0,4% sau thu hồi nợ xấu).

3. Mảng khách hàng thu nhập cao

- Tiếp tục ghi nhận kết quả tích cực trong quý 4 với tổng thu nhập từ HĐKD (TOI) đạt 5,2 nghìn tỷ đồng (+45% YoY, +7% QoQ), đóng góp khoảng 1/3 tổng TOI hợp nhất của ngân hàng.
- Lượng khách hàng thu nhập cao tiếp tục tăng trưởng nhanh, đạt 281 nghìn khách hàng tại thời điểm cuối quý 4 (+19% QoQ, +74% YoY), với tổng tài sản quản lý (AUM) đạt 645 nghìn tỷ đồng (+25% QoQ, +86% YoY).

4. Tăng trưởng tín dụng

- Đối với mảng khách hàng cá nhân, tăng trưởng cho vay mua nhà tăng tốc trong quý 4 (+9% QoQ, so với +6% trong quý 3), với giá trị giải ngân mới đạt mức cao kỷ lục 40,8 nghìn tỷ đồng trong quý (so với 31,0 nghìn tỷ đồng trong quý 3), trong khi giá trị trả nợ trước hạn duy trì ở mức tương đối thấp, đạt 16,4 nghìn tỷ đồng trong quý 4 (so với 17,0 nghìn tỷ đồng trong quý 3).
- Các sản phẩm cho vay bán lẻ khác cũng ghi nhận mức tăng trưởng tích cực trong quý 4, bao gồm cho vay kỳ quỹ (+5% QoQ), cho vay tín chấp (+24% QoQ) và nhóm “Khác” (+11% QoQ, bao gồm cho vay thế chấp nhà ở, cho vay mua ô tô và các khoản cho vay bán lẻ khác).
- Tính trên tổng dư nợ tín dụng, tỷ trọng cho vay đối với các chủ đầu tư BĐS đạt 31% trong quý 4/2025, giảm từ mức 33% trong quý 4/2024. Ngân hàng tiếp tục cam kết đưa tỷ trọng này về mức 20–25% vào năm 2030.

- Đối với định hướng tăng trưởng tín dụng, ngân hàng đặt kế hoạch tăng tỷ trọng tín dụng bán lẻ và giảm tỷ trọng tín dụng doanh nghiệp. Trong mảng bán lẻ, TCB nhận thấy dư địa tăng trưởng tích cực ở các phân khúc cho vay mua nhà, cho vay tín chấp và cho vay SME. Đối với mảng khách hàng doanh nghiệp, lĩnh vực hạ tầng, y tế, FMCG và tiện ích sẽ là các trọng tâm cho vay trong thời gian tới.

- Theo chia sẻ của Giám đốc Tài chính, TCB đang có vị thế thuận lợi để cạnh tranh trong mảng cho vay hạ tầng nhờ nền tảng vốn và huy động vốn vững mạnh, cùng với vị thế dẫn đầu thị trường trong mảng trái phiếu doanh nghiệp. Khi TCB quyết định tài trợ một dự án, ngân hàng thường tham gia từ giai đoạn sớm nhằm nắm bắt cơ hội cho vay; tuy nhiên, ở các giai đoạn sau, ngân hàng sẽ chủ động giảm bớt mức độ tập trung rủi ro thông qua việc phân bổ lại một phần khoản dư nợ thông qua hình thức hợp vốn cho các ngân hàng khác và/hoặc phân phối cho nhà đầu tư cá nhân. Trong suốt quá trình này, ngân hàng sẽ tối đa hóa các cơ hội bán chéo, ví dụ như quản lý dòng tiền, tài trợ thương mại và các giải pháp ngoại hối.

5. Cập nhật thị trường BĐS

- Nguồn cung căn hộ mới đạt mức cao nhất theo chu kỳ tại cả hai khu vực trong năm 2025, với 36.000 căn tại miền Bắc và 24.400 căn tại miền Nam.

- Tỷ lệ hấp thụ tại khu vực miền Nam duy trì tích cực, được hỗ trợ bởi các khu vực tăng trưởng mới nổi như Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu, cho thấy nhu cầu tiếp tục dịch chuyển về các khu vực mở rộng ngoài trung tâm.

6. NIM

- TCB dự báo chi phí vốn (COF) sẽ tiếp tục tăng trong quý 1, qua đó khiến NIM có thể chịu áp lực trong ngắn hạn trước khi phục hồi trở lại vào nửa cuối năm. Trong cả năm 2026, TCB kỳ vọng NIM duy trì tương đối ổn định YoY trong khoảng 3,6–3,8%.

- Theo chia sẻ của Giám đốc Tài chính, lợi suất tài sản đã cải thiện rõ rệt trong quý 4. Đà cải thiện này được kỳ vọng sẽ tiếp diễn trong năm 2026, khi hạn mức tín dụng chặt chẽ hơn từ NHNN sẽ khiến các ngân hàng phải chọn lọc kỹ hơn trong hoạt động cấp tín dụng.

- Theo TCB, tỷ lệ CASA giảm QoQ chủ yếu do thanh khoản toàn hệ thống ngân hàng suy giảm. Tuy nhiên, trong cả năm, TCB vẫn ghi nhận tăng trưởng CASA ở mức cao, được thúc đẩy bởi tăng trưởng mạnh trong số lượng khách hàng mới và chương trình sinh lời tự động.

7. Chất lượng tài sản

- Xu hướng chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực. Tỷ lệ nợ xấu mảng bán lẻ ở mức 2,14% (-23 điểm cơ bản QoQ), trong đó nợ xấu cho vay mua nhà là 1,84% (-18 điểm cơ bản QoQ). Tỷ lệ nợ xấu khách hàng doanh nghiệp ở mức 0,30% (-13 điểm cơ bản QoQ).

- Tỷ trọng các khoản vay có tài sản bảo đảm trên tổng dư nợ tiếp tục giảm xuống 84,7% (so với 87,1% trong quý 3), phản ánh chiến lược mở rộng cho vay tín chấp của ngân hàng.

- Theo Tổng Giám đốc, các ngành cần theo dõi sát sao về rủi ro chất lượng tài sản bao gồm: (1) BĐS, (2) hạ tầng và (3) xuất nhập khẩu, thương mại.

- Đối với mảng cho vay tín chấp, TCB quản trị rủi ro thông qua việc ứng dụng machine learning/AI, dữ liệu phi truyền thống và phân tích hành vi trong mô hình chấm điểm tín dụng. Đồng thời, ngân hàng áp dụng các chỉ báo cảnh báo nhằm sớm phát hiện dấu hiệu suy giảm chất lượng tài sản để kịp thời áp dụng các biện pháp phòng ngừa.

8. TCX

- Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp năm 2025 đạt 86 nghìn tỷ đồng (+15% YoY), với thị phần 38% (so với 47% trong năm 2024).

- Giá trị phân phối trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2025 đạt 92 nghìn tỷ đồng (+5% YoY), trong đó 71 nghìn tỷ đồng là thông qua nền tảng iBond và 21 nghìn tỷ đồng thông qua iConnect.

- Giá trị phân phối quỹ và sản phẩm cấu trúc trong năm 2025 đạt 25 nghìn tỷ đồng (+34% YoY).
- Thị phần môi giới trên HOSE của TCX đạt 9,0% trong quý 4/2025 (vị trí số 3 toàn thị trường).
- Dư nợ cho vay ký quỹ tiếp tục duy trì vị trí số 1 trên thị trường.
- Tỷ lệ CIR trong năm 2025 đạt 14%, thấp nhất trong nhóm các công ty cùng ngành.
- TCX kỳ vọng hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp sẽ tăng trưởng mạnh trong bối cảnh NHNN dự kiến áp dụng hạn mức tín dụng thận trọng trong năm 2026.
- Theo chia sẻ của Chủ tịch TCX, công ty sẽ duy trì cơ cấu nguồn vốn đa dạng, với khoảng 1/3 đến từ các khoản vay nước ngoài, 1/3 từ các ngân hàng trong nước và 1/3 từ nhà đầu tư cá nhân, bao gồm trái phiếu.
- TCX đã nộp hồ sơ xin cấp phép hoạt động liên quan đến crypto và kỳ vọng sẽ được cấp phép trong khoảng 3 tháng tới hoặc sớm hơn.
- Đối với mảng vàng, TCB và TCX đang phối hợp chặt chẽ để triển khai cơ hội kinh doanh này. Hiện TCB đang chờ cấp phép cho hoạt động kinh doanh vàng và dự kiến sẽ sớm triển khai, có thể ngay trong tháng tới. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Ngành BĐS Nhà ở: Triển vọng tăng trưởng giao dịch BĐS sơ cấp năm 2026 duy trì tích cực trong bối cảnh định hướng tăng trưởng tín dụng cẩn trọng

* **Lượng giao dịch sơ cấp cả năm 2025 tại Hà Nội và TP.HCM mới ghi nhận tăng trưởng cao, với đà tăng tốc trong quý 4/2025 được dẫn dắt bởi TP.HCM mới.** Theo ước tính của chúng tôi dựa trên biểu đồ báo cáo CBRE, tổng lượng giao dịch sơ cấp năm 2025 (bao gồm căn hộ và BĐS liền thổ tại Hà Nội và TP.HCM mới) tăng 42% YoY lên khoảng 66.700 căn. Động lực tăng trưởng năm 2025 chủ yếu đến từ TP.HCM mới, với giao dịch tăng mạnh 172% YoY lên khoảng 26.000 căn, nhờ được hỗ trợ bởi việc mở bán phần thấp tầng của Vinhomes Green Paradise trong quý 4/2025 và sự phục hồi trên diện rộng của nguồn cung căn hộ. Trong khi đó, Hà Nội ghi nhận mức tăng trưởng 9% YoY lên khoảng 40.600 căn trong năm 2025, được hỗ trợ bởi mức tăng trưởng ổn định của thị trường căn hộ.

* Các dự án mở bán mới đáng chú ý trên toàn quốc trong năm 2025 bao gồm Wonder City và Green City của VHM, cùng với hoạt động mở bán lẻ được triển khai tại Green Paradise từ đối tác bán lẻ lớn của VHM; Gladia by the Waters tại TP.HCM của KDH; Izumi City và Paragon tại Đồng Nai của NLG; và The Privé tại TP.HCM của DXG, ngoài ra còn có các dự án từ các chủ đầu tư như Ecopark, Capitaland và Sun Group.

* **Chúng tôi duy trì quan điểm rằng thị trường BĐS nhà ở tại Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn tăng trưởng trong năm 2026**, như đã nêu trong [Báo cáo Chiến lược Đầu tư năm 2026](#). Chúng tôi dự báo tăng trưởng giao dịch sơ cấp sẽ ghi nhận ở mức 25–30% YoY so với năm 2025, được thúc đẩy bởi (i) nhu cầu ở thực duy trì ổn định và sự phục hồi của nhu cầu đầu tư, (ii) nguồn cung mới gia tăng, (iii) mặt bằng lãi suất duy trì ở mức ổn định, và (iv) đầu tư hạ tầng tiếp tục được đẩy mạnh. Chúng tôi kỳ vọng thị trường phía Nam sẽ tăng tốc rõ nét hơn, nhờ hoạt động triển khai dự án sôi động hơn (bao gồm các khu đô thị quy mô lớn), kết hợp với cú hích từ phát triển hạ tầng.

* **Chúng tôi tin rằng triển vọng tăng trưởng của giao dịch BĐS sơ cấp năm 2026 duy trì tích cực trong bối cảnh định hướng tăng trưởng tín dụng cẩn trọng hơn.** Mặc dù lãi suất vay mua nhà có xu hướng tăng nhẹ từ tháng 12/2025 cùng với định hướng của NHNN về tăng trưởng tín dụng BĐS đã phần nào tác động tâm lý thị trường trong ngắn hạn, nhưng chúng tôi cho rằng ảnh hưởng sẽ mang tính phân hóa. Theo đó, hoạt động trên thị trường sơ cấp dự kiến tiếp tục khả quan đối với các dự án có pháp lý minh bạch, khả năng triển khai tốt và triển vọng nhu cầu tích cực, đặc biệt là các dự án đến từ những chủ đầu tư uy tín.

* KDH và NLG tiếp tục là các cổ phiếu lựa chọn hàng đầu cho năm 2026 của chúng tôi, dựa trên định giá hấp dẫn, thương hiệu mạnh, bảng cân đối tài chính lành mạnh, và danh mục dự án được định vị tốt để hưởng lợi từ triển vọng nhu cầu tích cực.

F88: ROE hấp dẫn với lợi thế cạnh tranh mang tính cấu trúc - Báo cáo lần đầu

Ngành	Tài chính thay thế	(Tỷ đồng)	2025E	2026E	2027E	2028E
Ngày báo cáo	21/01/2026	Tổng doanh thu	4.405	5.543	7.083	9.023
Giá hiện tại	141.500	% YoY	31,8%	25,8%	27,8%	27,4%
Giá mục tiêu	168.000	Tổng giải ngân	16.367	19.606	24.078	29.394
TL tăng	18,7%	% YoY	46,58%	19,79%	22,81%	22,08%
Lợi suất cổ tức	0%	Lợi suất bao gồm phí (%)	70,5%	69,6%	71,3%	72,1%
Tổng mức sinh lời	18,7%	Chi phí vốn (%)	-13,4%	-12,6%	-11,9%	-11,5%
		Chi phí tín dụng (%)	19,9%	19,1%	20,8%	21,4%
		TL chi phí/thu nhập (%)	54,1%	52,2%	50,6%	49,8%
		LNST-CĐTS	707	988	1.267	1.626
		% YoY	101,3%	39,7%	28,3%	28,3%
		ROE (%)	33,3%	32,8%	30,6%	29,1%
		ROA (%)	11,4%	11,9%	12,0%	12,0%
		P/B (x)	6,2	4,4	3,3	2,4
		P/E (x)	22,0	15,8	12,3	9,6
GT vốn hóa	15,7 nghìn tỷ đồng				F88	VNI
Room KN	6,7 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			24,3x	18,4x
Cổ phần Nhà nước	0%	P/B (hiện tại)			7,1x	2,3x
SL cổ phiếu lưu hành	110,1tr	ROE			32,6%	13,5%
GT vốn hóa	15,7 nghìn tỷ đồng	ROA			11,3%	2,0%

* Thành lập năm 2013, CTCP Đầu tư F88 (F88) đã vươn lên trở thành chuỗi cầm đồ ứng dụng công nghệ lớn nhất Việt Nam, phục vụ hơn 1,2 triệu khách hàng (lũy kế) thông qua mạng lưới 950 phòng giao dịch được chuẩn hóa trên toàn quốc tính đến cuối năm 2025. Vui lòng tham khảo [Báo cáo Niêm yết](#) của chúng tôi ngày 07/08/2025 để biết thêm chi tiết về tổng quan công ty và ngành.

* Chúng tôi kỳ vọng F88 sẽ duy trì mức ROE hấp dẫn từ 28%-33% trong giai đoạn 2025-2030, được củng cố bởi đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ và sẽ dần bình ổn khi công ty chuyển dịch từ giai đoạn mở rộng mạng lưới nhanh chóng sang mở rộng quy mô dựa trên hiệu suất.

* Định giá hấp dẫn: Dựa trên dự báo của chúng tôi, F88 đang giao dịch ở mức P/E dự phóng năm 2026 là 15,8 lần và P/B khoảng 4,4 lần, mặc dù mức ROE dự kiến đạt khoảng 32,8% và tăng trưởng doanh thu khoảng 25,8% trong năm 2026 (với tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) doanh thu giai đoạn 2025-2028 khoảng 26%).

* **Yếu tố hỗ trợ:** Khả năng huy động vốn thông qua chào bán ra công chúng trên sàn HOSE trong thời gian tới. **Rủi ro:** Chu kỳ tín dụng và độ nhạy cảm với yếu tố vĩ mô; rủi ro pháp lý và chính sách; rủi ro nguồn vốn và tái cấp vốn.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	5%	550	3,3	29.800	52.100	75%	1,3%	76%	MUA	07/11/25	16,8	21,0	21,2	1,5
DXS	Bất động sản	29%	171	1,2	7.740	13.600	76%	0,0%	76%	MUA	05/12/25	11,0	8,9	21,2	0,7
DGC	Công nghiệp	34%	998	15,8	69.000	118.000	71%	4,3%	75%	MUA	07/11/25	8,2	7,1	14,0	1,7
KDH	Bất động sản	14%	1.226	6,9	28.700	48.500	69%	0,0%	69%	MUA	12/11/25	33,3	19,6	21,2	1,8
STK	Dệt may	83%	81	0,0	15.250	25.500	67%	0,0%	67%	KQ	17/01/25	18,3	10,3	14,0	1,2
NVL	Bất động sản	42%	1.071	4,6	12.600	20.000	59%	0,0%	59%	MUA	01/10/25	-33,6	70,4	21,2	0,7
DXG	Bất động sản	26%	644	8,4	15.200	24.000	58%	0,0%	58%	MUA	05/12/25	56,9	35,1	21,2	1,4
HDG	Điện & Nước	31%	365	2,8	25.900	37.000	43%	0,0%	43%	KQ	17/11/25	13,9	7,6	21,2	1,5
VGC	KCN	43%	806	2,2	47.200	64.100	36%	4,7%	40%	MUA	21/10/25	19,4	13,5	15,7	2,3
SZC	KCN	18%	214	1,0	31.200	42.400	36%	3,2%	39%	KQ	01/07/25	19,4	16,0	21,2	1,8
GEX	Điện & Nước	42%	1.347	20,2	39.200	54.000	38%	1,3%	39%	MUA	30/12/25	19,5	25,8	14,0	2,2
DCM	Phân bón	44%	716	3,4	35.500	46.600	31%	5,6%	37%	MUA	17/09/25	10,0	8,1	14,0	1,8
HPG	VLXD	27%	7.832	48,9	26.800	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,3	9,8	15,1	1,6
ACB	Ngân hàng	0%	4.860	14,3	24.850	33.300	34%	0,0%	34%	MUA	11/11/25	7,2	6,2	11,0	1,4
VPB	Ngân hàng	6%	8.775	34,6	29.050	38.000	31%	1,7%	33%	MUA	19/11/25	10,3	7,6	11,0	1,4
SSI	Chứng khoán	66%	3.007	37,4	31.700	40.800	29%	3,2%	32%	KQ	27/08/25	18,9	17,3	18,4	2,5
ACG	Gỗ	11%	208	0,1	36.250	45.800	26%	4,7%	31%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	15,1	1,3
HVN	Hàng không	21%	3.358	2,3	28.350	37.100	31%	0,0%	31%	KQ	22/07/25	7,3	10,2	20,1	15,8
BMP	VLXD	14%	499	1,1	160.100	192.500	20%	10,0%	30%	MUA	12/11/25	9,9	9,4	15,7	4,6
TV2	Điện & Nước	5%	89	0,4	34.750	43.900	26%	2,9%	29%	MUA	18/09/25	54,9	13,8	14,0	1,8
TCB	Ngân hàng	0%	9.659	27,5	35.800	44.800	25%	3,4%	28%	MUA	07/11/25	9,9	8,2	11,0	1,5
SIP	KCN	44%	517	1,1	56.100	69.800	24%	3,6%	28%	MUA	22/12/25	11,3	10,5	21,2	2,7
REE	Điện & Nước	0%	1.281	1,4	62.100	78.200	26%	1,6%	28%	MUA	03/11/25	12,9	10,7	14,0	1,7
TLG	Văn phòng phẩm	85%	189	0,7	51.400	61.900	20%	6,8%	27%	MUA	12/09/25	9,5	8,3	12,0	1,9
MSN	Bán lẻ	24%	4.399	22,7	79.900	101.200	27%	0,0%	27%	MUA	21/05/25	42,5	27,2	14,0	3,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.471	4,4	50.600	59.000	17%	9,9%	26%	MUA	06/01/26	14,6	14,4	14,0	2,9
BWE	Điện & Nước	39%	389	1,2	46.500	57.300	23%	2,8%	26%	MUA	11/11/25	14,3	11,3	13,1	1,8

QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	654	0,2	46.700	53.400	14%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	14,0	1,7
BMI	Bảo hiểm	19%	110	0,5	19.250	23.100	20%	2,6%	23%	MUA	12/04/24	8,9	7,6	14,3	1,0
DPM	Phân bón	42%	638	4,2	24.650	29.000	18%	4,9%	23%	KQ	17/09/25	18,6	13,5	14,0	1,5
MBB	Ngân hàng	0%	8.280	35,4	27.000	32.500	20%	1,9%	22%	MUA	24/11/25	8,7	6,8	11,0	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	125	0,4	34.000	40.100	18%	3,8%	22%	MUA	16/12/25	9,0	8,1	15,1	1,5
PVD	Dầu khí	43%	630	11,3	29.750	35.600	20%	0,0%	20%	MUA	09/01/26	21,6	14,9	27,0	1,0
IDC	KCN	32%	676	6,4	46.800	54.000	15%	4,3%	20%	MUA	26/11/25	11,0	9,4	21,2	2,7
MWG	Bán lẻ	1%	4.775	28,2	85.400	101.000	18%	1,2%	19%	MUA	14/10/25	19,2	15,0	13,2	4,0
FRT	Bán lẻ	16%	991	4,0	152.800	178.800	17%	0,7%	18%	MUA	13/11/25	35,0	23,1	13,2	8,4
MCH	Bán lẻ	33%	7.876	0,0	159.800	181.700	14%	3,8%	17%	PHTT	28/11/25	26,2	22,1	14,0	12,9
NT2	Điện & Nước	37%	286	1,9	26.100	28.600	10%	7,7%	17%	MUA	10/12/25	8,7	7,9	13,1	1,6
PVS	Dầu khí	34%	806	13,1	41.400	48.300	17%	0,0%	17%	MUA	15/01/26	19,1	16,4	27,0	1,5
PC1	Điện & Nước	33%	364	6,1	23.250	27.000	16%	0,0%	16%	MUA	05/11/25	14,7	11,8	15,7	1,6
DPG	Điện & Nước	41%	165	1,2	43.000	48.700	13%	2,3%	16%	MUA	06/01/26	12,6	6,6	15,7	2,1
HDC	Bất động sản	46%	162	3,0	21.350	24.600	15%	0,0%	15%	KQ	09/01/26	7,0	13,7	21,2	1,5
KBC	KCN	31%	1.327	8,2	37.000	42.500	15%	0,0%	15%	MUA	24/11/25	20,2	11,8	21,2	1,4
AST	DV Hàng không	5%	126	0,1	73.500	80.600	10%	4,8%	14%	MUA	26/08/25	15,2	12,8	13,2	5,1
GMD	GTVT	9%	1.145	7,3	70.500	78.200	11%	3,1%	14%	MUA	21/11/25	21,3	16,0	14,0	2,4
QTP	Điện & Nước	48%	236	0,2	13.700	14.600	7%	7,3%	14%	MUA	10/12/25	11,8	9,4	13,1	1,0
FPT	CNTT	8%	6.810	35,0	105.000	116.600	11%	2,2%	13%	MUA	22/10/25	19,5	17,0	18,1	5,0
CTG	Ngân hàng	3%	11.888	28,8	40.200	44.900	12%	0,0%	12%	MUA	17/11/25	11,8	10,0	11,0	1,9
PPC	Điện & Nước	40%	126	0,1	10.300	11.000	7%	4,9%	12%	KQ	10/12/25	68,2	10,2	13,1	0,7
PHR	Công nghiệp	34%	323	2,4	62.600	67.400	8%	2,2%	10%	KQ	25/06/25	17,2	11,6	14,0	2,1
ACV	Hàng không	46%	8.117	6,5	59.800	64.600	8%	0,0%	8%	KQ	19/11/25	19,9	27,0	14,0	3,2
PVT	Dầu khí	39%	367	4,2	20.500	22.100	8%	0,0%	8%	MUA	06/11/25	9,8	7,9	14,0	1,2
PTB	Công nghiệp	12%	155	0,3	50.800	52.000	2%	4,1%	6%	KQ	06/10/25	9,0	8,8	15,1	1,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.594	29,7	70.300	70.300	0%	5,7%	6%	MUA	24/04/25	17,6	16,7	14,0	4,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	530	3,1	62.000	63.500	2%	3,2%	6%	KQ	13/10/25	10,3	9,3	14,0	1,4
PNJ	Bán lẻ	0%	1.427	4,7	109.900	113.500	3%	1,8%	5%	MUA	07/11/25	16,1	14,8	12,0	3,1
TDM	Điện & Nước	48%	241	0,0	57.000	58.100	2%	2,5%	4%	PHTT	11/11/25	34,5	44,4	13,1	2,5

VIB	Ngân hàng	0%	2.307	8,1	17.800	18.500	4%	0,0%	4%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	11,0	1,3
F88	Tài chính TT	0%	682	0,4	162.700	168.000	3%	0,0%	3%	KQ	21/01/26	25,3	18,1	#N/A	10,4
VRE	Bất động sản	31%	2.704	18,0	31.250	32.000	2%	0,0%	2%	PHTT	05/12/25	11,2	13,1	21,2	1,6
SCS	DV Hàng không	14%	201	0,7	55.500	51.200	-8%	9,9%	2%	PHTT	13/01/26	6,9	7,5	20,1	3,5
VCB	Ngân hàng	8%	23.160	32,3	72.800	73.500	1%	1,1%	2%	MUA	10/11/25	18,8	16,8	11,0	2,7
CTR	CNTT	40%	442	3,8	101.400	100.400	-1%	2,0%	1%	KQ	12/09/25	26,3	22,6	15,7	5,4
DGW	Bán lẻ	30%	386	3,9	45.850	45.400	-1%	1,1%	0%	PHTT	18/11/25	19,1	16,4	13,2	3,1
POW	Điện & Nước	45%	1.711	10,0	14.650	14.300	-2%	0,0%	-2%	KQ	10/12/25	20,1	23,6	13,1	1,3
VHM	Bất động sản	39%	19.220	47,2	122.900	118.900	-3%	0,0%	-3%	KQ	05/12/25	13,1	12,2	21,2	2,3
TPB	Ngân hàng	7%	1.817	9,6	17.200	16.500	-4%	0,0%	-4%	MUA	27/05/25	6,9	6,3	11,0	1,2
VEA	Ô-tô	47%	1.889	2,1	37.400	30.800	-18%	12,9%	-5%	PHTT	28/10/25	6,5	7,0	14,0	1,6
LPB	Ngân hàng	4%	4.885	16,4	42.950	39.300	-8%	2,3%	-6%	KKQ	18/11/25	12,7	11,9	11,0	2,7
HDB	Ngân hàng	1%	5.536	46,5	29.050	26.200	-10%	3,4%	-6%	KQ	08/09/25	6,3	5,3	11,0	2,2
PLC	Dầu khí	48%	110	0,4	35.900	31.900	-11%	2,8%	-8%	MUA	12/09/25	22,9	11,5	14,0	2,2
STB	Ngân hàng	9%	4.457	43,9	62.100	55.400	-11%	0,0%	-11%	KQ	08/12/25	11,4	10,0	11,0	1,9
BID	Ngân hàng	12%	14.168	18,8	53.000	46.100	-13%	0,0%	-13%	MUA	17/11/25	16,2	15,4	11,0	2,3
NKG	VLXD	45%	259	3,1	15.200	13.100	-14%	0,0%	-14%	PHTT	18/04/25	15,9	11,8	15,1	0,9
HSG	VLXD	41%	385	2,2	16.300	13.500	-17%	3,1%	-14%	PHTT	18/04/25	20,4	17,3	15,1	0,9
OIL	Dầu khí	1%	585	2,8	15.200	12.700	-16%	0,7%	-16%	KQ	17/10/25	190,0	33,6	27,0	1,5
GVR	Công nghiệp	12%	5.863	7,9	38.500	30.500	-21%	1,0%	-20%	KQ	31/12/25	26,4	25,2	14,0	2,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.089	3,5	73.900	56.900	-23%	1,2%	-22%	KQ	26/05/25	20,8	17,5	14,3	2,2
PLX	Xăng dầu	3%	2.859	14,0	59.100	41.100	-30%	2,0%	-28%	MUA	13/10/25	32,9	25,7	27,0	2,9
GAS	Dầu khí	47%	10.106	13,2	110.000	76.100	-31%	2,3%	-29%	MUA	12/11/25	22,0	20,9	13,1	4,1
VIC	Bất động sản	40%	47.090	60,2	160.500	105.000	-35%	0,0%	-35%	BÁN	05/12/25	95,6	87,7	21,2	8,5
VJC	Hàng không	18%	4.095	17,0	181.800	114.000	-37%	0,0%	-37%	KQ	15/03/24	26,2	20,3	20,1	4,4
VTP	GTVT	43%	566	5,3	122.000	69.000	-43%	1,2%	-42%	PHTT	06/09/24	42,0	35,9	14,0	8,5
BSR	Lọc hóa dầu	49%	4.232	16,6	22.200	12.400	-44%	0,0%	-44%	BÁN	28/08/25	37,4	28,3	27,0	1,94

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	147.043	3.063	16	17,0	14,2	11,9	15,8	2,1	25,1	16,5	14,5	2,3	2,6%
KHẢ QUAN	24	64.717	2.697	9	16,0	13,1	12,4	12,7	2,4	25,4	25,4	14,9	3,0	1,8%
PHÙ HỢP TT	9	14.506	1.612	0	16,1	15,5	15,3	16,0	3,1	21,0	20,3	19,5	3,9	3,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.885	4.885	0	13,9	12,7	11,9	11,6	2,7	13,9	12,7	11,9	2,7	2,3%
BÁN	2	51.322	25.661	1	101,0	84,8	74,8	54,8	6,6	104,6	66,5	58,0	5,2	0,0%
TỔNG CỘNG	84	282.473	3.363	26	19,6	16,4	14,4	16,2	2,6	26,5	20,6	16,2	2,7	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	99.792	8.316	11	12,9	11,4	9,6	12,1	1,9	12,0	10,7	9,3	1,8	1,1%
Bảo hiểm	2	2.199	1.099	1	24,5	19,5	16,5	15,4	2,1	19,5	14,9	12,6	1,6	1,9%
Chứng khoán	1	3.007	3.007	1	25,4	18,9	17,3	24,3	2,5	25,4	18,9	17,3	2,5	3,2%
Tài chính thay thế	1	682	682	0	51,0	25,3	18,1	26,2	10,4	51,0	25,3	18,1	10,4	0,0%
Tiêu dùng	13	31.621	2.432	4	19,4	18,0	16,0	20,1	3,9	25,6	19,2	15,7	4,2	4,4%
CNTT	1	6.810	6.810	1	22,6	19,5	17,0	21,7	5,0	22,6	19,5	17,0	5,0	2,2%
Bất động sản	9	72.837	8.093	2	46,6	31,8	29,5	25,5	3,9	38,1	23,5	31,3	2,2	0,1%
Vật liệu	4	8.975	2.244	1	17,2	13,3	10,0	17,2	1,6	15,7	14,9	12,0	2,0	4,0%
Điện & Nước	12	6.600	550	1	22,7	16,2	14,1	19,1	1,6	30,8	23,8	15,3	1,6	2,8%
Dầu khí	10	21.048	2.105	2	30,1	23,9	20,1	17,8	2,5	39,6	38,5	18,1	2,0	1,8%
Công nghiệp	5	1.568	314	0	10,0	8,8	7,6	13,5	1,5	15,6	10,9	8,7	1,4	3,4%
Khu công nghiệp	7	9.726	1.389	1	27,6	20,8	17,1	20,0	2,3	27,9	17,8	14,0	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	17.608	2.515	1	17,5	15,6	18,4	15,7	4,1	24,1	19,9	18,5	6,1	2,7%
TỔNG CỘNG	12	99.792	8.316	11	12,9	11,4	9,6	12,1	1,9	12,0	10,7	9,3	1,8	1,1%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB			KQ		
LPB			BÁN		
MBB			MUA		
STB			MUA		
TCB			KQ		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB			MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI			MUA		
BVH			KQ		
SSI			MUA		
Tiêu dùng					
CTR			KQ		
DGW			PHTT		
FPT			MUA		
FRT			MUA		
MSN (2)			MUA		
MWG			MUA		
PNJ			MUA		
QNS			KQ		
SAB			MUA		
TLG			MUA		
VEA			PHTT		
VHC			KQ		
VNM			MUA		
GTVT & Logistics					
ACV			KQ		
AST			MUA		
GMD (2)			MUA		
HVN			PHTT		
SCS			PHTT		
VJC			KQ		

VTP		PHTT		
Bất động sản				
DXG		62%	MUA	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
DXS		24%	MUA	
HDC	815%	-51%	KQ	
NVL		N.M.	MUA	
KDH		70%	MUA	
NLG		-20%	MUA	
VHM		7%	KQ	
VIC		9%	BÁN	
VRE		-14%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		5%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
IDC		17%	MUA	
KBC		63%	MUA	
PHR		48%	KQ	
SIP		7%	MUA	
SZC	16%	11%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)			MUA	
BMP			MUA	
DGC			MUA	
DHC			MUA	
HPG			MUA	
HSG (1)			PHTT	
NKG			PHTT	
PTB			KQ	
STK			KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)			MUA	LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
GEX			MUA	
HDG			KQ	
NT2	1106%	11%	MUA	
PC1			MUA	
POW			KQ	
PPC	-60%	99%	KQ	
QTP	62%	-35%	MUA	KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE			MUA	

TDM (2)	-57%	-88%	PHTT	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2			MUA	
DPG			MUA	
VGC			MUA	
Dầu khí				
BSR			BÁN	
DCM (2)			MUA	
DPM			KQ	
GAS			MUA	
OIL (2)			KQ	
PLX (2)			MUA	
PLC			MUA	
PVD (2)			MUA	
PVS (2)			MUA	
PVT (2)			MUA	

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.885,4	-8,3
VN 30	2.080,4	-5,2
VN Mid	2.245,6	-38,5
VNSmall	1.496,7	-13,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	252,7	-0,5
HNX30	561,7	5,1
VNX Allshare	3.029,3	-15,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,9	-0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.758,5	7,4%
Khối ngoại mua	3.560,7	9,5%
Khối ngoại bán	3.873,6	10,4%
Tổng giao dịch	37.338,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	150,9	5,4%
Khối ngoại mua	245,0	8,8%
Khối ngoại bán	156,4	5,6%
Tổng giao dịch	2.775,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5,7	0,6%
Khối ngoại mua	18,2	2,0%
Khối ngoại bán	42,2	4,5%
Tổng giao dịch	932,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BSR	1.450	7,0%
DGC	4.500	7,0%
SBG	1.000	6,9%
STB	4.000	6,9%
TDP	1.800	6,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TPP	1.000	10,0%
PLC	3.200	9,8%
PVS	3.000	7,8%
DP3	3.600	6,5%
PVC	900	6,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
F88	21.192	15,0%
SAS	4.684	13,5%
SCL	2.279	12,0%
TIN	3.730	6,7%
FOX	5.238	5,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DSC	-1.150	-7,0%
CTF	-1.400	-6,9%
HCM	-1.750	-6,9%
NNC	-4.200	-6,8%
GEE	-14.700	-6,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-9.900	-5,9%
APS	-300	-4,2%
NTP	-2.500	-3,8%
BKC	-900	-3,6%
SHS	-700	-3,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DVN	-1.165	-5,1%
TVN	-414	-4,6%
HNG	-294	-4,3%
VTK	-2.850	-4,3%
VEA	-1.558	-4,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIX	2.164
HCM	1.875
STB	1.718
FPT	1.711
SSI	1.465

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	552
SHS	548
IDC	418
CEO	239
MBS	229

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	305
ACV	207
FOX	188
OIL	173
VEA	97

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DSC	11.733.677	674.569
OPC	1.047.000	62.613
DLG	20.567.979	2.170.764
RYG	3.215.440	377.584
ICT	532.731	70.728
HT1	2.190.057	416.548
CCL	749.090	157.848
HCM	78.441.356	16.775.966
LSS	452.105	122.436
BWE	2.646.368	722.933

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PLC	4.129.197	415.469
ITQ	1.073.522	112.118
VGS	2.472.551	514.916
HLC	232.950	55.796
TVC	470.303	120.353
NTP	1.567.053	505.283
PV2	268.102	94.581
DXP	667.372	285.137
IPA	332.797	147.383
IDC	9.071.016	4.291.136

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VTR	234.994	52.071
AMS	438.530	100.959
SCL	248.016	59.778
HHG	370.005	108.495
FOX	1.862.092	549.238
VTD	167.416	53.970
TTN	828.806	286.009
KSQ	459.382	162.265
VNP	338.900	130.767
PFL	365.630	153.101

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.780,1		14,7	2,2	11,8
TCX	4.620,0	0,0	19,4	2,8	15,5
SSI	3.006,6	65,8	17,3	2,5	12,2
VCK	2.723,2	0,0	17,1	2,5	19,3
VPX	2.130,9	0,0	13,0	1,7	5,2
VIX	1.419,8	89,7	6,9	1,7	6,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	700,3		13,7	1,8	11,6
BVH	2.088,6	21,9	20,7	2,2	8,7
PVI	903,4	42,4	19,9	2,7	11,5
BIC	192,3	3,6	8,9	1,6	16,8
VNR	161,2	22,4	9,0	1,1	8,2
MIG	155,8	83,7	10,2	1,6	12,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.456,8		22,6	4,6	16,9
ACV	8.117,3	45,7	20,0	3,2	16,3
MVN	3.125,6	0,0	47,6	6,0	17,3
GEE	2.805,1	49,8	22,1	9,9	19,8
VEA	1.889,2	47,4	6,5	1,6	23,1
GEX	1.346,8	41,6	17,0	2,2	8,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.353,3		22,0	5,3	20,6
MCH	7.875,7	33,5	25,9	12,9	31,7
VNM	5.593,9	51,6	16,9	4,3	29,7
MSN	4.398,6	24,4	36,4	3,4	4,7
SAB	2.470,9	40,9	15,0	2,9	17,6
PNJ	1.427,5	0,2	15,9	3,1	19,4

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.822,4		30,8	1,8	6,2
BSR	4.232,3	48,8	53,8	1,9	5,2
PLX	2.859,0	2,8	28,3	2,9	11,5
PVS	806,1	34,0	14,6	1,5	7,0
PVD	629,6	42,8	18,6	1,0	4,5
OIL	584,9	0,7	38,7	1,5	2,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.995,0		23,1	5,7	8,5
GAS	10.105,6	47,2	21,9	4,1	17,1
POW	1.711,2	45,4	21,7	1,3	4,4
REE	1.280,7	0,0	13,0	1,7	10,3
PGV	975,3	50,0	35,7	1,7	-2,5
DNH	902,2	0,0	23,2	19,6	13,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.851,4		41,9	4,2	11,5
VIC	47.090,0	40,3	139,9	8,5	7,4
VHM	19.219,5	38,8	20,0	2,3	10,9
BCM	3.006,7	32,0	21,3	3,7	14,9
VRE	2.703,6	30,8	14,6	1,6	10,4
KSF	2.237,0	50,0	13,5	4,9	13,9

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.530,0		12,1	1,9	16,1
VCB	23.159,8	7,9	17,3	2,7	19,4
BID	14.168,4	12,4	14,0	2,3	18,5
CTG	11.887,7	3,0	9,4	1,9	16,3
TCB	9.658,8	0,0	10,0	1,5	16,5
VPB	8.775,2	5,6	9,6	1,4	9,7

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.896,0		-280,8	7,4	-0,2
VPL	6.261,0	48,9	-1.537,9	4,6	0,0
MWG	4.774,7	1,2	21,6	4,0	11,7
VJC	4.095,0	17,8	62,8	4,4	9,4
HVN	3.358,5	20,8	7,5	15,8	-28,5
FRT	990,8	16,3	42,2	8,4	6,3

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.353,3		22,0	5,3	20,6
HPG	7.875,7	27,3	25,9	12,9	31,7
GVR	5.593,9	12,1	16,9	4,3	29,7
MSR	4.398,6	99,9	36,4	3,4	4,7
KSV	2.470,9	0,0	15,0	2,9	17,6
DGC	1.427,5	34,4	15,9	3,1	19,4

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.822,4		30,8	1,8	6,2
DHG	4.232,3	46,2	53,8	1,9	5,2
IMP	2.859,0	24,8	28,3	2,9	11,5
DHT	806,1	9,0	14,6	1,5	7,0
DVN	629,6	0,0	18,6	1,0	4,5
DBD	584,9	84,5	38,7	1,5	2,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.995,0		23,1	5,7	8,5
FPT	10.105,6	8,0	21,9	4,1	17,1
CMG	1.711,2	13,9	21,7	1,3	4,4
SAM	1.280,7	48,5	13,0	1,7	10,3
ELC	975,3	45,9	35,7	1,7	-2,5
SGT	902,2	-5,5	23,2	19,6	13,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

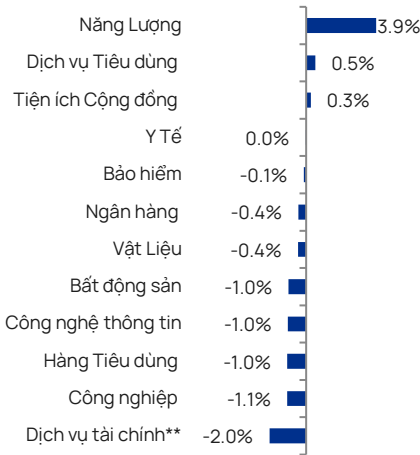
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

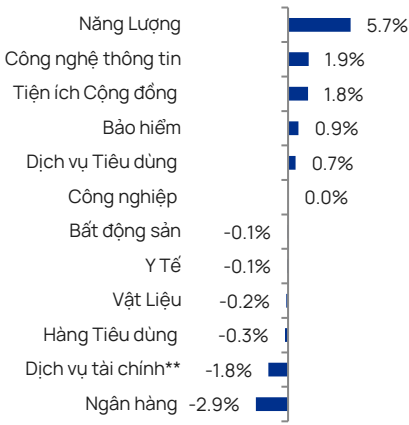
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

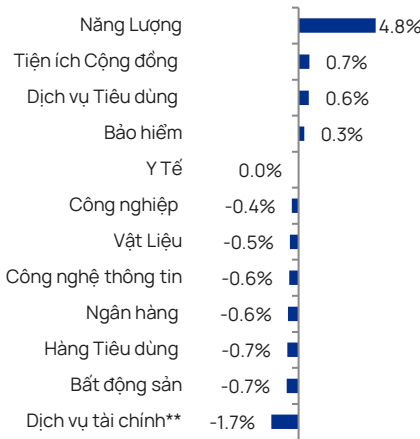


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



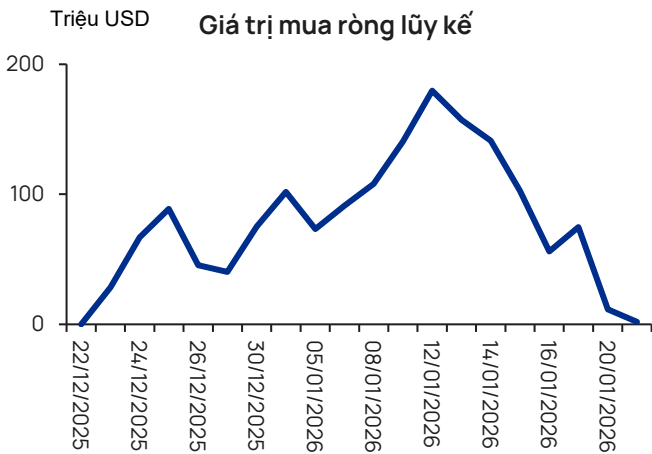
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



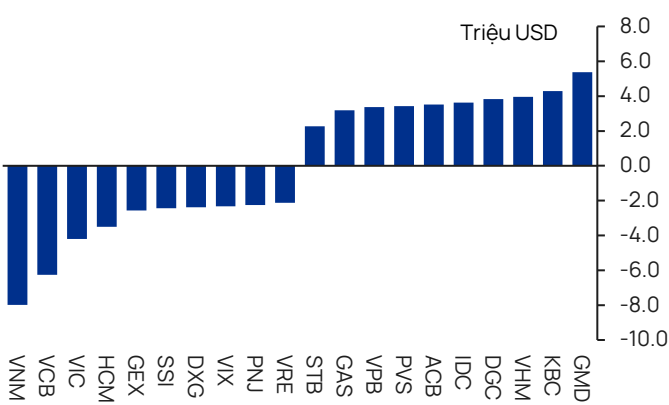
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



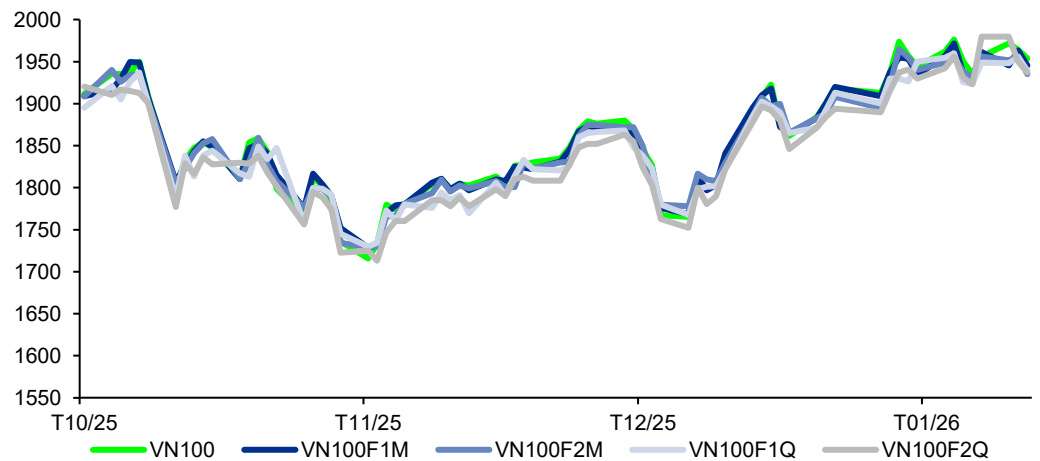
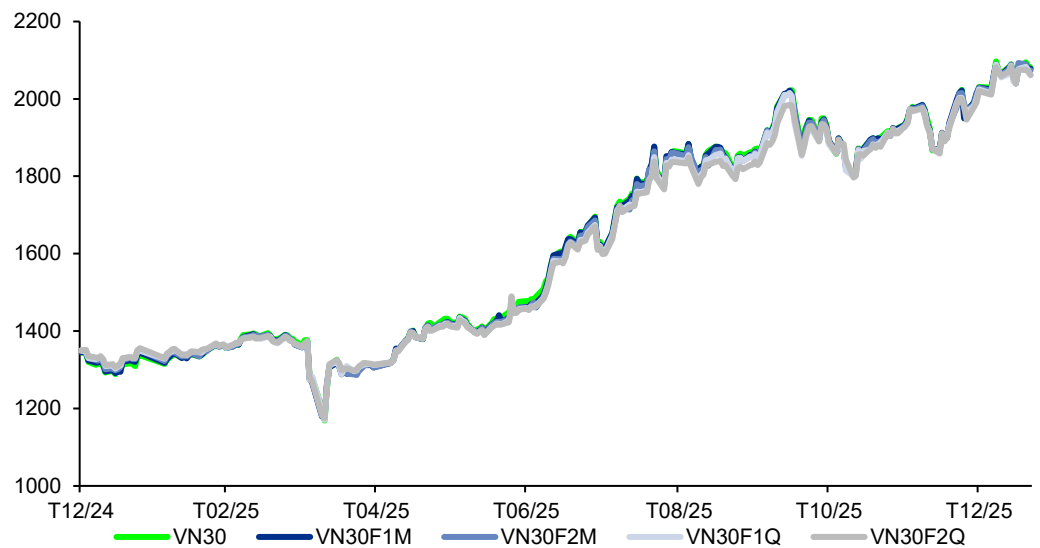
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.078,0	0,5	0,0%	-2,4
VN30F2M	2.074,0	1,5	0,1%	-6,4
VN30F1Q	2.060,1	-13,5	-0,7%	-20,3
VN30F2Q	2.062,0	-8,0	-0,4%	-18,4
VN100F1M	1.945,6	-17,6	-0,9%	-8,4
VN100F2M	1.935,2	-21,3	-1,1%	-18,8
VN100F1Q	1.939,3	-16,6	-0,8%	-14,7
VN100F2Q	1.937,0	-13,0	-0,7%	-17,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	38.060	19,9%	331,63	39,9%
VN30F2M	1.175	22,3%	0,83	52,5%
VN30F1Q	321	0,3%	0,02	-82,2%
VN30F2Q	48	9,1%	0,02	-47,4%
VN100F1M	35	-25,5%	0,10	233,3%
VN100F2M	13	18,2%	0,01	-79,2%
VN100F1Q	8	-11,1%	0,01	0,0%
VN100F2Q	7	0,0%	0,00	0,0%

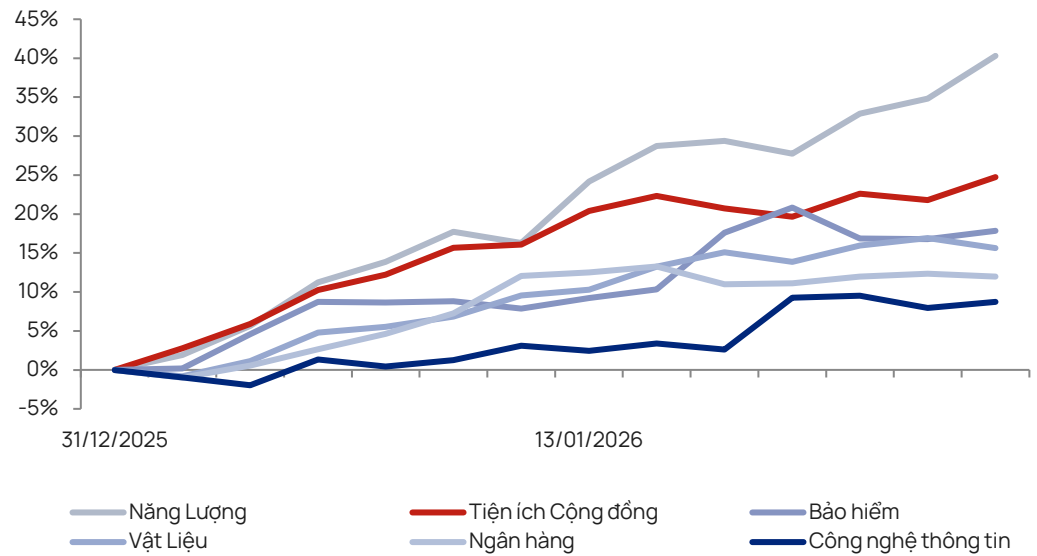


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

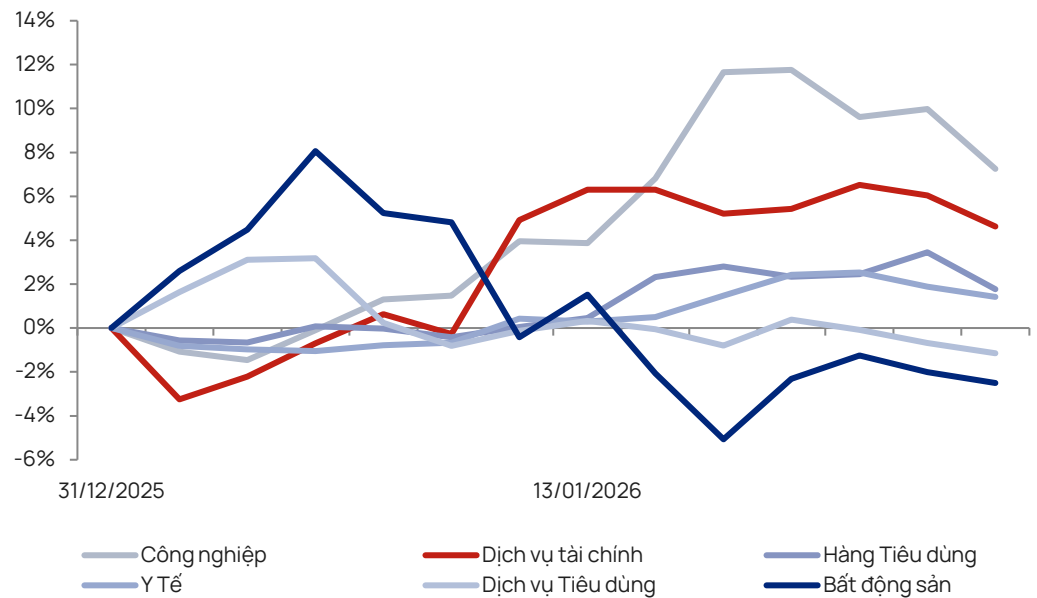
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



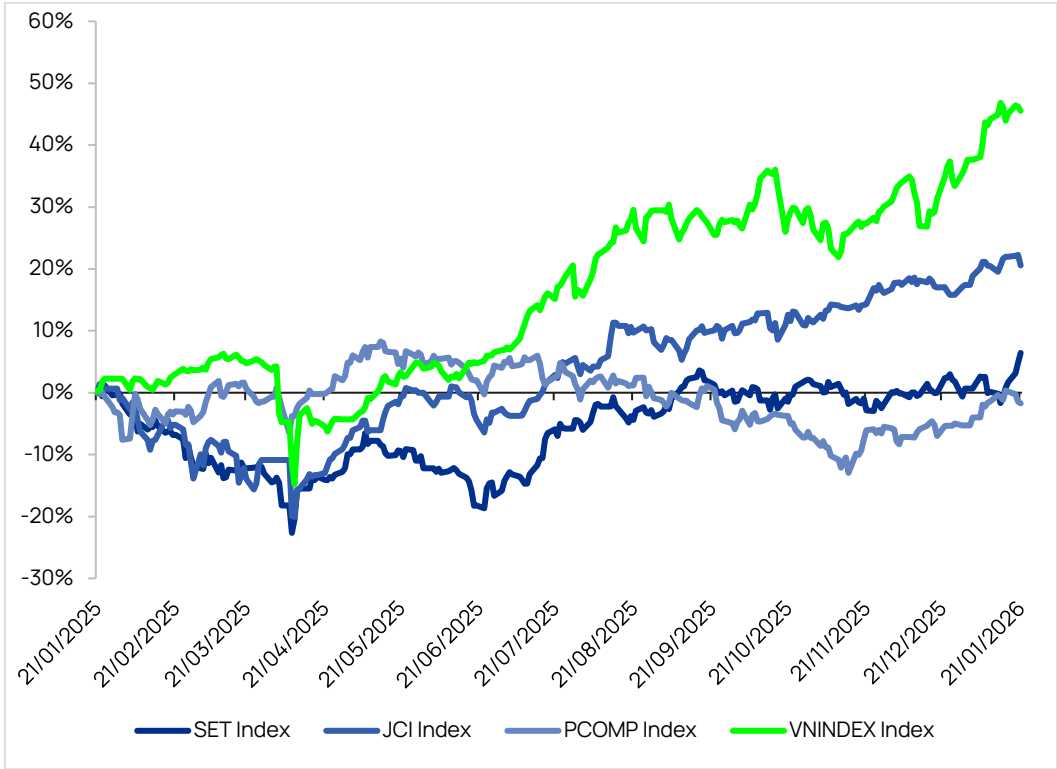
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



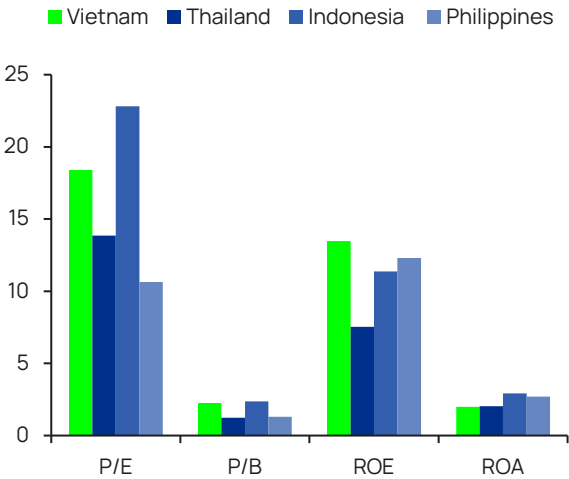
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,8	22,8	10,6	18,4
P/B	1,2	2,4	1,3	2,3
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	517,2	971,1	156,1	335,7
GTGD trung bình, tr USD	1.155,8	981,4	81,7	960,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	240,1	386,8	99,1	-81,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	342,6	8,9	32,9	(111,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,37%	5,74%	5,79%	3,61%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.